

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 20

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2020)

#### **Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



---

**Phạm Tuyên**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Số: 0152 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2020, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Thúy Ngọc**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>551.695.467.870</b>	<b>519.485.304.693</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.616.786.768</b>	<b>260.058.498.363</b>
1. Tiền	111		2.616.786.768	138.647.624.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	121.410.873.797
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>530.000.000.000</b>	<b>206.366.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	530.000.000.000	206.366.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.251.046.214</b>	<b>50.205.379.262</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.052.024.654	813.179.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.699.191	175.422.915
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.096.945.978	50.346.400.003
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.279.623.609)	(2.979.623.609)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.939.329</b>	<b>64.939.329</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.939.329	64.939.329
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>762.695.559</b>	<b>2.790.487.739</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		752.353.839	699.913.748
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	10.341.720	2.090.573.991
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>329.546.095.896</b>	<b>337.498.320.248</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.935.935.759</b>	<b>26.552.042.351</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	24.935.935.759	26.552.042.351
- Nguyên giá	222		152.032.164.504	152.032.164.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.096.228.745)	(125.480.122.153)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		299.000.000	299.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.000.000)	(299.000.000)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>304.432.105.739</b>	<b>310.764.915.258</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		273.674.217.765	273.674.217.765
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.802.690.914	33.424.635.760
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.761.912.327	32.378.797.458
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.806.715.267)	(28.712.735.725)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>178.054.398</b>	<b>181.362.639</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		69.872.164	46.134.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		108.182.234	135.227.794
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>881.241.563.766</b>	<b>856.983.624.941</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.446.141.649</b>	<b>30.110.038.905</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.446.141.649</b>	<b>30.110.038.905</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		298.216.963	80.810.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.529.612.900	1.509.612.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.474.208.594	1.392.096.227
4. Phải trả người lao động	314		239.421.563	44.562.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181.496.250	181.496.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6.095.480.887	5.940.370.297
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	1.431.755.520	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	25.195.948.972	19.815.491.400
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>844.795.422.117</b>	<b>826.873.586.036</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>844.795.422.117</b>	<b>826.873.586.036</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.851.017.209	31.575.087.921
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.934.404.908	164.288.498.115
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		111.586.411.256	71.529.205.234
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.347.993.652	92.759.292.881
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>881.241.563.766</b>	<b>856.983.624.941</b>

**Hoàng Thị Hà**  
Phụ trách kế toán/người lập biểu



**Phạm Tuyên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>16</b>	<b>1.720.057.229</b>	<b>15.496.475.744</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>1.720.057.229</b>	<b>15.496.475.744</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	17	1.115.067.421	15.177.125.078
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>604.989.808</b>	<b>319.350.666</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	68.260.339.443	53.774.083.919
6. Chi phí tài chính	22	20	738.997.681	1.175.931.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	623.287.670
7. Chi phí bán hàng	25		-	373.170.202
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.716.684.230	5.065.450.534
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>63.409.647.340</b>	<b>47.478.882.634</b>
10. Thu nhập khác	31		533.324.487	3.887.017.317
11. Chi phí khác	32		154.109.448	282.969.110
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>379.215.039</b>	<b>3.604.048.207</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>63.788.862.379</b>	<b>51.082.930.841</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.413.823.168	963.425.943
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		27.045.558	27.045.558
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>61.347.993.653</b>	<b>50.092.459.340</b>

**Hoàng Thị Hà**  
Phụ trách kế toán/người lập biểu



**Phạm Tuyên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>63.788.862.379</b>	<b>51.082.930.841</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.616.106.592	1.619.934.028
Các khoản dự phòng	03	(2.319.863.658)	552.643.545
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(66.615.221.304)	(53.824.083.919)
Chi phí lãi vay	06	-	623.287.670
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(3.530.115.991)</b>	<b>54.712.165</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.610.975.302	(46.690.259.034)
Thay đổi hàng tồn kho	10	-	(5.804.679.066)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.161.040.524)	(766.787.537)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(23.737.319)	(120.484.545)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(623.287.670)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(185.099.998)	(894.899.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.289.018.530)</b>	<b>(54.845.685.354)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	50.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(530.000.000.000)	(171.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	208.066.000.000	200.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.892.024.084	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.333.177.121	10.661.134.026
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(215.708.798.795)</b>	<b>39.711.134.026</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(35.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.443.894.270)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(37.443.894.270)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(257.441.711.595)</b>	<b>(15.134.551.328)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>260.058.498.363</b>	<b>16.959.925.922</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>2.616.786.768</b>	<b>1.825.374.594</b>

  
Hoàng Thị Hà  
Phụ trách kế toán/người lập biểu



  
Phạm Tuyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 519 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 14 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 67 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc, vật tư, thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	111.682.087	133.611.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.505.104.681	138.514.013.324
Các khoản tương đương tiền	-	121.410.873.797
	<b><u>2.616.786.768</u></b>	<b><u>260.058.498.363</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,7%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	532.179.120	224.583.333
Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc châu	179.673.812	169.776.530
Các khách hàng khác	101.171.722	179.820.090
	<b><u>1.052.024.654</u></b>	<b><u>813.179.953</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	<b><u>179.673.812</u></b>	<b><u>169.776.530</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>	<u>Giá trị</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.018.794.521	-	13.635.021.527	-
Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.107.018.256	(1.064.283.618)	1.107.018.256	(1.064.283.618)
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần An Đại Việt	-	-	644.358.920	-
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	34.068.164.000	-
Phải thu khác	1.242.333.201	-	163.037.300	-
	<b><u>18.096.945.978</u></b>	<b><u>(1.064.283.618)</u></b>	<b><u>50.346.400.003</u></b>	<b><u>(1.064.283.618)</u></b>

**Phải thu khác từ các bên liên quan**  
(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)

**34.712.522.920**

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	3.051.437.890	132.701.454	152.032.164.504
Tăng trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	3.051.437.890	132.701.454	152.032.164.504
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	105.862.442.489	17.071.959.927	2.413.018.283	132.701.454	125.480.122.153
Khấu hao trong kỳ	(117.538.494)	1.598.173.633	135.471.453	-	1.616.106.592
Số dư cuối kỳ	105.744.903.995	18.670.133.560	2.548.489.736	132.701.454	127.096.228.745
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	17.731.167.667	8.182.455.077	638.419.607	-	26.552.042.351
Số dư cuối kỳ	17.848.706.161	6.584.281.444	502.948.154	-	24.935.935.759

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 58.505.683.112 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.828.373.934 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 14.752.016.347 VND.

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
	<b>273.674.217.765</b>	<b>-</b>	<b>273.674.217.765</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	11.035.284.098	(3.708.573.357)	11.035.284.098	(3.408.995.977)
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(4.614.583.308)	4.614.583.308	(3.436.308.568)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	-	1.573.869.086	(1.573.869.086)
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	-	-	2.392.638.008	(2.392.638.008)
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	-	-	655.437.752	-
	<b>28.802.690.914</b>	<b>(17.295.823.835)</b>	<b>33.424.635.760</b>	<b>(19.784.478.809)</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.500)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	-	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(5.825.462.932)	17.609.383.826	(4.242.828.415)
	<b>29.761.912.327</b>	<b>(10.510.891.432)</b>	<b>32.378.797.458</b>	<b>(8.928.256.916)</b>



Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thực thu/nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	2.090.322.341	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Tiền thuế đất	-	-	10.090.070	10.090.070
	<b>2.090.573.991</b>	<b>2.090.322.341</b>	<b>10.090.070</b>	<b>10.341.720</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	105.357.923	159.145.131	190.507.929	73.995.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	323.500.827	-	323.500.827
Thuế thu nhập cá nhân	651.279.000	509.735.805	735.841.659	425.173.146
Tiền thuế đất	635.459.304	1.820.193.901	1.804.113.709	651.539.496
Các loại thuế khác	-	7.836.000	7.836.000	-
	<b>1.392.096.227</b>	<b>2.820.411.664</b>	<b>2.738.299.297</b>	<b>1.474.208.594</b>

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Kinh phí công đoàn	132.437.200	140.180.280
Phải trả về cổ phần hoá	79.100.000	79.100.000
Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	57.614.228	57.614.228
Phải trả cho cổ đông về cổ tức	19.526.250	2.426.250
Các khoản phải trả khác	308.097.909	162.344.239
	<b>6.095.480.887</b>	<b>5.940.370.297</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.498.705.300</b>

**12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.431.755.520	1.145.598.720
	<b>1.431.755.520</b>	<b>1.145.598.720</b>

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất làm căn cứ xác nhận nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

**13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	20.295.544.659	94.088.291.667	745.393.836.326
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	50.092.459.340	50.092.459.340
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	20.295.544.659	144.180.751.007	795.486.295.666
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	31.575.087.921	164.288.498.115	826.873.586.036
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	61.347.993.651	61.347.993.651
Phân phối lợi nhuận (*)	-	9.275.929.288	(9.275.929.288)	-
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(5.565.557.570)	(5.565.557.570)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	40.851.017.209	172.934.404.908	844.795.422.117

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu số tiền 37.860.600.000 VND. Tổng Công ty đồng thời trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.275.929.288 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền 5.565.557.570 VND.

**Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy ngày 13 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp			
	đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	74,49
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51	160.978.640.000	25,51	160.978.640.000	25,51
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

**15. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.330.023.026	1.650.457.851

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	4.194.103.128	3.300.915.701
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.768.289.753	13.203.662.804
Trên 5 năm	59.832.525.618	62.564.016.154
	<b>74.794.918.499</b>	<b>79.068.594.659</b>

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

**16. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	-	12.897.000.500
Doanh thu bán hàng	-	991.311.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.720.057.229	1.608.163.606
	<b>1.720.057.229</b>	<b>15.496.475.744</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<b>305.725.259</b>	<b>297.500.000</b>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	-	13.554.462.691
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	721.720.633
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.115.067.421	900.941.754
	<b>1.115.067.421</b>	<b>15.177.125.078</b>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.977.229.854
Chi phí nhân công	1.582.578.071	3.299.668.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.616.106.592	1.619.934.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.848.635.508	3.560.504.305
Hoàn nhập dự phòng	(1.700.000.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	2.484.431.480	2.118.818.199
	<b>5.831.751.651</b>	<b>26.576.155.004</b>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	51.167.046.000	43.735.509.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.837.381.195	10.038.574.419
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	255.812.248	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.000	-
	<b>68.260.339.443</b>	<b>53.774.083.919</b>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.060.486.636	702.643.544
Lỗ bán cổ phần công ty liên kết	1.645.018.139	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(3.966.507.094)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay	-	(150.000.000)
Lãi tiền vay	-	623.287.671
	<b>738.997.681</b>	<b>1.175.931.215</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.582.578.071	2.366.175.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.301.552.873	21.808.837
Thuế, phí và lệ phí	1.391.687.495	717.282.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.515.107.463	1.429.787.516
Hoàn nhập dự phòng	(1.700.000.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	625.758.328	530.395.672
	<b><u>4.716.684.230</u></b>	<b><u>5.065.450.534</u></b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.413.823.168	963.425.943
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>2.413.823.168</u></b>	<b><u>963.425.943</u></b>

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	63.788.862.379	51.082.930.841
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức thu từ Công ty con)	51.167.046.000	43.735.509.500
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1.290.883.072	120.604.610
Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước	1.573.869.086	-
Chuyển lỗ	269.714.526	2.650.896.215
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>12.069.115.839</u></b>	<b><u>4.817.129.736</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	12.069.115.839	4.817.129.736
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b><u>2.413.823.168</u></b>	<b><u>963.425.943</u></b>

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ cuối cùng
Công ty Cổ phần GTNFoods	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	305.725.259	297.500.000
	<b>305.725.259</b>	<b>297.500.000</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	85.170.410.000	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	644.358.920	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	64.800.000	56.700.000
	<b>85.879.568.920</b>	<b>56.700.000</b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-
	<b>28.201.881.600</b>	-

*Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	301.000.000	810.720.000

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	179.673.812	169.776.530
	<b>179.673.812</b>	<b>169.776.530</b>
<b>Phải thu tiền cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	34.068.164.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	-	644.358.920
	-	<b>34.712.522.920</b>



**Hoàng Thị Hà**  
 Phụ trách kế toán/người lập biểu



**Phạm Tuyên**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020